

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01 - 03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04 - 05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06 - 07
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08 - 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	31/12/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		3.032.896.087.424	2.636.843.546.125
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	160.571.833.473	91.080.889.570
1. Tiền	111		105.571.833.473	70.380.889.570
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	20.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		227.604.697.147	334.000.313.434
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	293.122.754.707	391.118.428.057
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.02	(92.738.057.560)	(86.128.114.623)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		27.220.000.000	29.010.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.364.159.258.898	1.275.247.142.160
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		570.677.780.598	745.103.922.998
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.559.965.611	44.200.323.185
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		13.300.000.000	11.940.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	753.621.512.689	474.002.895.977
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	1.206.116.593.287	873.084.001.863
1. Hàng tồn kho	141		1.206.471.060.596	873.438.469.172
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(354.467.309)	(354.467.309)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		74.443.704.619	63.431.199.098
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	12.127.344.657	7.589.989.437
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		61.256.620.797	55.434.350.067
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.059.739.165	406.859.594
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		2.350.353.792.075	2.418.906.096.719
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		55.891.601.531	124.394.542.597
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		27.896.100.396	26.151.900.862
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	27.995.501.135	98.242.641.735
II. Tài sản cố định	220		797.104.823.866	814.629.167.586
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	746.217.724.429	770.101.462.710
- Nguyên giá	222		1.303.960.770.273	1.303.762.241.370
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(557.743.045.844)	(533.660.778.660)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	31/12/2018
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	14.256.652.812	8.064.780.735
- Nguyên giá	225		15.393.579.465	8.534.855.673
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.136.926.653)	(470.074.938)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	36.630.446.625	36.462.924.141
- Nguyên giá	228		49.270.902.349	48.316.679.116
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.640.455.724)	(11.853.754.975)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.09	153.428.674.215	156.147.330.669
- Nguyên giá	231		191.771.768.996	191.771.768.996
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(38.343.094.781)	(35.624.438.327)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.05	133.789.642.127	124.089.941.673
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		133.789.642.127	124.089.941.673
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1.156.877.519.524	1.145.729.067.335
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		754.325.119.524	743.829.067.335
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		416.052.400.000	415.400.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		53.261.530.812	53.916.046.859
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	53.261.530.812	53.916.046.859
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.383.249.879.499	5.055.749.642.844

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	31/12/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.556.456.167.910	2.234.771.167.532
I. Nợ ngắn hạn	310		1.924.426.213.682	1.523.363.280.084
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		395.583.835.494	203.560.500.342
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		223.661.285.620	40.247.000.694
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		10.295.083.323	18.494.282.698
4. Phải trả người lao động	314		9.071.373.730	20.717.952.783
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	33.205.393.662	61.227.402.333
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.057.300.481	1.251.304.800
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	427.085.469.276	171.787.519.786
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	819.857.325.404	1.004.218.140.166
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.609.146.692	1.859.176.482
II. Nợ dài hạn	330		632.029.954.228	711.407.887.448
1. Phải trả người bán dài hạn	331		220.000.000	220.000.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		820.863.642	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.288.028.732	3.358.755.562
4. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	8.929.713.090	8.322.114.240
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	596.044.800.000	676.963.618.835
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		23.726.548.764	22.543.398.811
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.826.793.711.589	2.820.978.475.312
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	2.826.793.711.589	2.820.978.475.312
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.490.362.630.000	2.490.362.630.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.490.362.630.000	2.490.362.630.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.977.359.749	8.977.359.749
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		125.338.761.273	116.760.826.787
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		122.105.940.776	17.654.344.440
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.232.820.497	99.106.482.347
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		202.114.960.567	204.877.658.776
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.383.249.879.499	5.055.749.642.844

Tp.HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Võ Ý Thảo

Nguyễn Thanh Xuân

Trần Việt Anh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02 năm 2019	Quý 02 năm 2018	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	669.846.057.754	612.370.853.037	1.189.261.259.512	1.047.021.707.625
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	16.705.967.679	2.930.056.192	16.705.967.679	2.930.056.192
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	653.140.090.075	609.440.796.845	1.172.555.291.833	1.044.091.651.433
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	593.141.202.915	495.417.958.200	1.060.170.933.286	887.220.259.348
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		59.998.887.160	114.022.838.645	112.384.358.547	156.871.392.085
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	22.509.068.002	21.846.423.596	43.270.691.862	143.761.562.489
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	46.180.331.917	87.603.648.470	79.882.090.762	166.637.387.307
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		33.415.757.188	34.656.138.095	68.491.666.232	65.156.350.704
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		5.356.323.972	8.060.274.331	13.944.994.689	8.060.274.331
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	12.202.466.096	13.454.073.776	25.707.615.405	28.001.486.919
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	19.866.724.357	20.702.659.170	38.451.614.246	39.927.768.616
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		9.614.756.764	22.169.155.156	25.558.724.685	74.126.586.063
12. Thu nhập khác	31	VI.7	3.576.073.453	623.566.838	4.226.314.549	939.520.992
13. Chi phí khác	32	VI.8	595.851.088	706.808.521	2.026.043.013	721.599.107
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.980.222.365	(83.241.683)	2.200.271.536	217.921.885
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.594.979.129	22.085.913.473	27.758.996.221	74.344.507.948
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	7.242.200.748	10.492.387.730	9.740.719.204	20.549.314.719
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.437.141.382	4.081.043.475	1.183.149.954	3.805.126.883
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.915.636.999	7.512.482.268	16.835.127.062	49.990.066.346

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		3.232.820.497	5.711.674.803	13.866.429.853	47.516.041.777
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		682.816.501	1.800.807.465	2.968.697.209	2.474.024.569
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL12	13	23	56	191

Người lập



Võ Ý Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Xuân

Tp.HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 02 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.636.633.221.490	1.912.926.532.808
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1.099.805.550.615)	(1.786.822.405.561)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(71.342.900.187)	(64.526.803.054)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(53.997.702.539)	(28.601.581.290)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(20.305.842.395)	(9.714.830.145)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		332.828.643.422	47.815.076.330
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(380.421.531.929)	(202.152.859.089)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		343.588.337.247	(131.076.870.001)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(7.234.781.785)	(42.328.722.622)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		280.000.000	33.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25.020.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		28.950.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(652.400.000)	(90.399.689.880)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	108.760.194.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		6.315.583.898	30.853.793.962
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		2.638.402.113	6.918.575.460
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		672.903.937.679	969.027.794.078
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(948.747.555.830)	(792.544.556.107)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(844.549.760)	(259.954.620)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36.300.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(276.724.467.911)	176.223.283.351
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		69.502.271.449	52.064.988.810

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 02 năm 2019*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		91.080.889.570	59.013.422.509
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(11.327.546)	13.528.542
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	160.571.833.473	111.091.939.861

Tp.HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2019

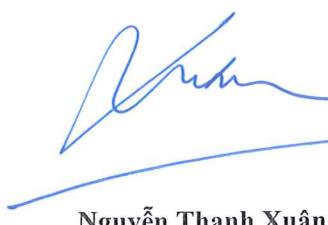
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Võ Ý Thảo



Nguyễn Thanh Xuân



Trần Việt Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần SAM Holdings (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11/11/1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07/02/1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 25 vào ngày 28 tháng 01 năm 2019 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính: 152/11B Điện Biên Phủ, P.25, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: **SAM**.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh:** Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.**4. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ. Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 05 công ty con với chi tiết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Sacom Tuyền Lâm	Kinh doanh khu du lịch, sân golf	99,75%
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Sản xuất, thương mại ...	99,92%
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản ...	74,99%
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	73,75%
Công ty CP Sam Nông Nghiệp CNC	Nông nghiệp công nghệ cao	51,00%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**1. Cơ sở hợp nhất***Các công ty con:*

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết, liên doanh:

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập, chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 48 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 25 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Vườn cây lâu năm	03 - 09 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như là người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2019	31/12/2018
Tiền mặt	1.164.738.493	1.281.245.422
Tiền gửi ngân hàng	104.407.094.980	69.099.644.148
Các khoản tương đương tiền	55.000.000.000	20.700.000.000
Cộng	160.571.833.473	91.080.889.570
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a) Chứng khoán kinh doanh	30/06/2019	31/12/2018
Tổng giá trị cổ phiếu		
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (DVN)	283.624.800.000	283.624.800.000
Công ty CP Alphanam (ALP)	7.243.518.147	7.243.518.147
Công ty CP Phân Lân Nung Chảy Văn Điển (VAF)	1.762.360.000	1.762.360.000
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (PVD)	492.076.560	492.076.560
Công ty CP Nhựa Đồng Nai (DNP)	-	97.995.673.350
Cộng	293.122.754.707	391.118.428.057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2019	31/12/2018
b) Đầu tư góp vào đơn vị khác		
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Công ty CP Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ	573.379.431.179	558.480.840.895
Công ty CP ĐT và PT Hạ Tầng An Việt	153.627.209.757	153.596.834.708
Công ty CP VLĐ Và VT Sam Cường	24.452.215.552	28.871.984.374
Công ty CP Capella Việt Nam	2.866.263.036	2.879.407.358
Cộng	754.325.119.524	743.829.067.335
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Tổng Công ty Sản xuất-Xuất nhập khẩu Bình Dương-CTCP	398.400.000.000	398.400.000.000
Công ty CP ĐT và XD Hạ Tầng Alphanam	13.500.000.000	13.500.000.000
Công ty CP Du lịch Bưu Điện	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Phú Hữu Gia	652.400.000	-
Công ty CP Vietferm	500.000.000	500.000.000
Cộng	416.052.400.000	415.400.000.000
c) Dự phòng đầu tư	(106.238.057.560)	(99.628.114.623)

3. Phải thu khác

	30/06/2019	31/12/2018
Ngắn hạn		
Phải thu hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	466.690.193.292	257.438.193.292
Phải thu từ chuyển nhượng vốn	105.780.149.500	105.780.149.500
Ký cược, ký quỹ	69.292.580.243	5.761.594.000
Phải thu từ Công ty CP Nhựa Đồng Nai	62.541.474.016	50.000.000.000
Phải thu Công ty CP XD ĐT và PT Lĩnh Phong Conic	20.000.000.000	20.000.000.000
Tạm ứng	11.492.407.567	5.821.243.310
Lãi phải thu	5.026.680.167	8.511.152.055
Phải thu tiền từ bán chứng khoán kinh doanh	2.709.156.000	-
UBND tỉnh Lâm Đồng	1.197.647.972	2.395.295.944
Phải thu Công ty TNHH Sinh Úc	-	12.985.360.000
Cổ tức phải thu	3.448.942.500	-
Phải thu khác	5.442.281.432	5.309.907.876
Cộng	753.621.512.689	474.002.895.977
Dài hạn		
Phải thu Công ty CP Nhựa Đồng Nai	-	70.000.000.000
UBND tỉnh Lâm Đồng	22.397.022.255	22.397.022.255
Ký cược, ký quỹ	4.289.500.000	4.845.619.480
Phải thu khác	1.308.978.880	1.000.000.000
Cộng	27.995.501.135	98.242.641.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Hàng tồn kho	30/06/2019	31/12/2018
Nguyên liệu, vật liệu	375.163.314.741	385.733.741.335
Bất động sản dở dang	445.377.730.474	217.414.395.811
Thành phẩm	176.508.089.332	156.805.282.596
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	58.765.430.173	38.194.350.308
Hàng hóa bất động sản	31.333.932.638	48.052.037.099
Công cụ, dụng cụ	5.552.858.263	6.317.081.620
Hàng hoá	18.481.110.936	2.359.406.105
Hàng gửi đi bán	141.023.965	-
Hàng mua đang đi đường	95.147.570.074	18.562.174.298
Dự phòng hàng tồn kho	(354.467.309)	(354.467.309)
Giá trị thuần hàng tồn kho	1.206.116.593.287	873.084.001.863

5. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2019	31/12/2018
Xây dựng cơ bản		
Dự án khu nghỉ dưỡng cao cấp và sân golf	105.479.334.419	103.716.930.075
Dự án nông nghiệp công nghệ cao	24.345.441.533	13.617.540.746
Các công trình khác	3.964.866.175	6.755.470.852
Cộng	133.789.642.127	124.089.941.673

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem trang số 23)**7. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Logo, thương hiệu	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ (31/03/2019)	43.484.939.916	4.133.909.200	697.830.000	48.316.679.116
Mua trong kỳ		954.223.233		954.223.233
Số dư cuối kỳ (30/06/2019)	43.484.939.916	5.088.132.433	697.830.000	49.270.902.349
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ (31/03/2019)	9.085.475.127	2.634.281.788	523.372.505	12.243.129.420
Khấu hao trong kỳ	250.272.769	88.901.034	58.152.501	397.326.304
Số dư cuối kỳ (30/06/2019)	9.335.747.896	2.723.182.822	581.525.006	12.640.455.724
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ (31/03/2019)	34.399.464.789	1.499.627.412	174.457.495	36.073.549.696
Số dư cuối kỳ (30/06/2019)	34.149.192.020	2.364.949.611	116.304.994	36.630.446.625

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	8.534.855.673	8.534.855.673
Thuê tài chính trong kỳ	6.858.723.792	6.858.723.792
Số dư cuối kỳ	15.393.579.465	15.393.579.465
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	705.112.407	705.112.407
Khấu hao trong kỳ	431.814.246	431.814.246
Số dư cuối kỳ	1.136.926.653	1.136.926.653
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	7.829.743.266	7.829.743.266
Số dư cuối kỳ	14.256.652.812	14.256.652.812

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	BDS đầu tư khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ (31/03/2019)		140.105.412.263	51.666.356.733	191.771.768.996
Số dư cuối kỳ (30/06/2019)		140.105.412.263	51.666.356.733	191.771.768.996
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ (31/03/2019)		20.449.175.533	16.534.591.021	36.983.766.554
Khấu hao trong kỳ		800.297.658	559.030.569	1.359.328.227
Số dư cuối kỳ (30/06/2019)		21.249.473.191	17.093.621.590	38.343.094.781
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ (31/03/2019)		119.656.236.730	35.131.765.712	154.788.002.442
Số dư cuối kỳ (30/06/2019)		118.855.939.072	34.572.735.143	153.428.674.215

10. Chi phí trả trước

	30/06/2019	31/12/2018
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.098.877.058	3.156.042.379
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.028.467.599	4.433.947.058
Cộng	12.127.344.657	7.589.989.437
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.295.911.311	8.790.752.607
Phí hoa hồng, môi giới	28.817.169.172	31.489.645.302
Chi phí trả trước dài hạn khác	16.148.450.329	13.635.648.950
Cộng	53.261.530.812	53.916.046.859

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2019	31/12/2018
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	226.610.236.784	204.714.312.613
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -CN Nam Sai Gon_VND	32.807.256.085	113.688.933.937
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -CN Nam Sai Gon_USD	41.057.849.731	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	80.485.726.817	108.170.910.053
Ngân hàng TNHH MTV ANZ	-	80.408.660.846
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thống Nhất_VND	-	27.583.541.271
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thống Nhất_USD	-	21.541.060.251
Ngân hàng SINOPAC -CN TP. Hồ Chí Minh_VND	26.328.470.737	34.088.848.616
Ngân hàng SINOPAC -CN TP. Hồ Chí Minh_USD	24.790.656.821	32.150.714.823
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered_VND	21.430.061.787	83.534.509.533
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered_USD	-	6.637.929.713
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	8.172.537.573	19.684.180.279
Ngân hàng TMCP Việt Á	150.494.485.593	74.505.600.000
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Á Châu	7.680.043.476	2.533.649.281
Công ty CP Chứng khoán Agribank	200.000.000.000	100.000.000.000
Công ty CP Phú Hữu Gia	-	57.000.000.000
Công ty CP chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	-	19.977.922.914
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	-	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN.Hòa Hưng	-	2.997.366.036
Các khoản khác	-	-
Cộng	819.857.325.404	1.004.218.140.166
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Việt Á	596.044.800.000	670.550.400.000
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Á Châu	-	6.413.218.835
Cộng	596.044.800.000	676.963.618.835
12. Chi phí phải trả	30/06/2019	31/12/2018
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	24.864.718.745	25.531.749.730
Chi phí hoa hồng môi giới	877.038.101	827.965.246
Chi phí thi công dự án Samsora	-	30.054.029.007
Chi phí phải trả khác	7.463.636.816	4.813.658.350
Cộng	33.205.393.662	61.227.402.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Phải trả khác	30/06/2019	31/12/2018
Ngắn hạn		
Phải trả Upas LC (NH BIDV)	253.158.568.179	59.318.779.968
Phải trả hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	135.000.000.000	80.000.000.000
Lãi vay phải trả	1.762.124.655	-
Phí bảo trì, bảo hành	13.614.018.900	13.031.047.889
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.570.944.797	12.414.258.433
Cổ tức phải trả	6.433.852.409	1.418.331.049
Thuế GTGT vãng lai phải trả	559.685.971	1.732.040.005
Kinh phí công đoàn	967.624.399	791.078.735
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	617.243.357	67.546.699
Phải trả khác	2.401.406.609	3.014.437.008
Cộng	427.085.469.276	171.787.519.786
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.929.713.090	8.322.114.240
Cộng	8.929.713.090	8.322.114.240

14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 24)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2019		31/12/2018	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Vốn đầu tư của nhà nước	-	0%	-	0%
Vốn góp cổ đông khác	2.490.362.630.000	100%	2.490.362.630.000	100%
Cộng	2.490.362.630.000	100%	2.490.362.630.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 02 năm 2019	Quý 02 năm 2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	2.490.362.630.000	2.417.857.030.000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	2.490.362.630.000	2.417.857.030.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2019	31/12/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	249.036.263	249.036.263
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	249.036.263	249.036.263
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	249.036.263	249.036.263
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	249.036.263	249.036.263
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	249.036.263	249.036.263

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Quý 02 năm 2019	Quý 02 năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	629.104.517.812	479.565.524.019
Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.741.539.942	34.228.369.018
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	98.576.960.000
Cộng	669.846.057.754	612.370.853.037
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	16.705.967.679	2.930.056.192
Cộng	16.705.967.679	2.930.056.192
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần cung cấp thành phẩm, hàng hóa	612.398.550.133	476.635.467.827
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	40.741.539.942	34.228.369.018
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	-	98.576.960.000
Cộng	653.140.090.075	609.440.796.845
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn cung cấp thành phẩm, hàng hóa	563.763.982.704	436.270.723.004
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29.377.220.211	34.757.765.734
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	24.389.469.462
Cộng	593.141.202.915	495.417.958.200
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.891.747.411	8.060.787.797
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi bán cổ phiếu, thanh lý đầu tư	3.622.173.363	11.871.768.398
Lãi chênh lệch tỷ giá	756.243.417	317.284.068
Doanh thu hoạt động tài chính khác	16.238.903.811	1.596.583.333
Cộng	22.509.068.002	21.846.423.596
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	33.415.757.188	34.656.138.095
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	22.034.649	4.542.433.411
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.200.601.920	633.032.448
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư	9.148.133.523	47.246.596.689
Chi phí tài chính khác	393.804.637	525.447.827
Cộng	46.180.331.917	87.603.648.470
7. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản	815.627.160	-
Tiền phạt thu được	441.882.807	180.371.267
Các khoản khác	2.318.563.486	443.195.571
Cộng	3.576.073.453	623.566.838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 02 năm 2019	Quý 02 năm 2018
8. Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	595.407.833	680.396.380
Các khoản khác	443.255	26.412.141
Cộng	595.851.088	706.808.521
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 02 năm 2019	Quý 02 năm 2018
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	12.202.466.096	13.454.073.776
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	19.866.724.357	20.702.659.170
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 02 năm 2019	Quý 02 năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	427.736.727.853	368.811.352.134
Chi phí nhân công	25.972.775.127	25.266.134.798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.725.217.140	9.651.286.110
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.867.624.408	26.091.740.094
Chi phí khác bằng tiền	6.769.563.885	7.980.760.452
Cộng	528.071.908.413	437.801.273.588
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 02 năm 2019	Quý 02 năm 2018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.242.200.748	10.492.387.730
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 02 năm 2019	Quý 02 năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.232.820.497	5.711.674.803
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	3.232.820.497	5.711.674.803
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	249.036.263	249.036.263
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	13	23

(*) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đã được điều chỉnh để phản ánh việc tăng 7.250.560 cổ phiếu từ việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2018.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Công cụ tài chính****a. Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ 30/06/2019	1.932.598.703.118	605.194.513.090	2.537.793.216.208
Các khoản vay	819.857.325.404	596.044.800.000	1.415.902.125.404
Phải trả người bán	395.583.835.494	220.000.000	395.803.835.494
Người mua trả tiền trước	223.661.285.620	-	223.661.285.620
Chi phí phải trả	33.205.393.662	-	33.205.393.662
Phải trả khác	460.290.862.938	8.929.713.090	469.220.576.028
Số đầu kỳ 31/03/2019	1.542.267.965.654	685.505.733.075	2.227.773.698.729
Các khoản vay	1.004.218.140.166	676.963.618.835	1.681.181.759.001
Phải trả người bán	203.560.500.342	220.000.000	203.780.500.342
Người mua trả tiền trước	40.247.000.694	-	40.247.000.694
Chi phí phải trả	61.227.402.333	-	61.227.402.333
Phải trả khác	233.014.922.119	8.322.114.240	241.337.036.359

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn; các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e. Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

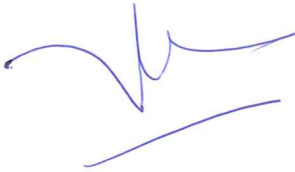
Quý 02 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán.

Người lập



Võ Ý Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Xuân

Tp.HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (31/03/2019)	763.189.930.183	482.128.217.404	4.818.577.136	54.725.060.763	569.741.220	1.305.431.526.706
Mua trong kỳ	109.860.000					109.860.000
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Tặng khác						-
Thanh lý, nhượng bán	(439.791.070)			(1.140.825.363)		(1.580.616.433)
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (30/06/2019)	762.859.999.113	482.128.217.404	4.818.577.136	53.584.235.400	569.741.220	1.303.960.770.273
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (31/03/2019)	111.546.321.189	398.671.875.797	2.953.303.844	33.303.132.924	78.452.466	546.553.086.220
Khấu hao trong kỳ	5.521.704.643	5.764.165.847	80.855.411	1.376.041.605	27.808.551	12.770.576.057
Tặng khác						-
Thanh lý, nhượng bán	(439.791.070)			(1.140.825.363)		(1.580.616.433)
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (30/06/2019)	116.628.234.762	404.436.041.644	3.034.159.255	33.538.349.166	106.261.017	557.743.045.844
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ (31/03/2019)	651.643.608.994	83.456.341.607	1.865.273.292	21.421.927.839	491.288.754	758.878.440.486
Số dư cuối kỳ (30/06/2019)	646.231.764.351	77.692.175.760	1.784.417.881	20.045.886.234	463.480.203	746.217.724.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu kỳ (31/03/2019)	2.490.362.630.000	-	8.977.359.749	122.105.940.776	2.621.445.930.525
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	3.232.820.497	3.232.820.497
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu thường	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2019)	2.490.362.630.000	-	8.977.359.749	125.338.761.273	2.624.678.751.022